

THPT PHẠM VĂN NGHỊ VOCABULARY: TOURISM

I. OBJECTIVES

After learning the vocabulary and completing exercises related to **tourism**, students should be able to:

1. Expand Vocabulary & Usage

- Understand and correctly use common **tourism-related vocabulary** (e.g., "sightseeing," "itinerary," "peak season").
- Apply **collocations** related to tourism (e.g., "broaden one's horizons," "book a hotel room," "immerse oneself in local culture").

2. Enhance Reading & Comprehension Skills

- Identify **synonyms and antonyms** of key words in a tourism-related text.
- Infer the meaning of **new words and phrases** in context.
- Answer **paraphrasing questions** by selecting the best reworded sentence.

II. WEBSITES AND MATERIALS

1. ESL Library (<https://ellii.com/>)

2. Vocabulary.com (<https://www.vocabulary.com/>)

3. Quizlet (<https://quizlet.com/>)

III. VOCABULARY

No.	Word	Pronunciation	Meaning
1	tourism	/ˈtʊərɪzəm/	du lịch
2	traveler	/ˈtrævələ/	du khách
3	sightseeing	/ˈsaɪtsi:ɪŋ/	tham quan
4	destination	/ˌdestɪˈneɪʃən/	điểm đến
5	itinerary	/aɪˈtɪnərəri/	lịch trình
6	accommodation	/əˌkɒməˈdeɪʃən/	chỗ ở
7	backpacker	/ˈbækˌpækər/	du khách ba lô
8	travel agency	/ˈtrævəl ˌeɪdʒənsi/	công ty du lịch
9	resort	/rɪˈzɔ:rt/	khu nghỉ dưỡng
10	excursion	/ɪkˈskɜ:ʃən/	chuyến tham quan
11	package tour	/ˈpækɪdʒ tʊər/	tour trọn gói
12	adventure	/ədˈventʃər/	cuộc phiêu lưu
13	tourism industry	/ˈtʊərɪzəm ˈɪndəstri/	ngành du lịch
14	cultural heritage	/ˈkʌltʃərəl ˈherɪtɪdʒ/	di sản văn hóa
15	attraction	/əˈtrækʃən/	điểm thu hút
16	travel guide	/ˈtrævəl gaɪd/	hướng dẫn viên du lịch
17	visa	/ˈvi:zə/	thị thực
18	passport	/ˈpæspɔ:rt/	hộ chiếu
19	souvenir	/ˌsu:vəˈnɪər/	quà lưu niệm
20	customs	/ˈkʌstəmz/	hải quan
21	hospitality	/ˌhɒspɪˈtælɪti/	lòng hiếu khách
22	eco-tourism	/ˈi:kəʊ ˈtʊərɪzəm/	du lịch sinh thái
23	sustainable tourism	/səˈsteɪnəbl ˈtʊərɪzəm/	du lịch bền vững
24	cruise	/kru:z/	du thuyền
25	local cuisine	/ˈləʊkəl kwiˈzi:n/	ẩm thực địa phương
26	landmark	/ˈlændmɑ:rk/	danh thắng

No.	Word	Pronunciation	Meaning
27	trekking	/ˈtrekɪŋ/	đi bộ đường dài
28	sightseeing tour	/ˈsaɪtsiːɪŋ tʊər/	chuyến tham quan có hướng dẫn
29	budget travel	/ˈbʌdʒɪt ˈtrævl/	du lịch tiết kiệm
30	travel insurance	/ˈtrævəl ɪnˈʃʊərəns/	bảo hiểm du lịch
31	minimize	/ˈmɪn.ɪ.maɪz/	giảm thiểu
32	sustainable	/səˈsteɪ.nə.bəl/	bền vững
33	brochure	/ˈbrɒʃ.ʃər/	tờ rơi quảng cáo
34	authentic	/ɔːˈθen.tɪk/	thật, chính thống, chuẩn xác

PART 2: COLLOCATIONS AND PHRASES

N0	Collocation	Pronunciation	Meaning (Vietnamese)
1	go sightseeing	/gəʊ ˈsaɪtsiːɪŋ/	đi tham quan
2	book a hotel room	/bʊk ə həʊtəl ru:m/	đặt phòng khách sạn
3	make a reservation	/meɪk ə ˌrezərˈveɪʃən/	đặt chỗ trước
4	plan an itinerary	/plæn ən aɪˈtɪnərəri/	lên kế hoạch lịch trình
5	pack/unpack luggage	/pæk ˈlʌɡɪdʒ/ - /,ʌnˈpæk ˈlʌɡɪdʒ/	đóng gói/mở hành lý
6	board a flight	/bɔːrd ə flaɪt/	lên máy bay
7	catch a flight	/kætʃ ə flaɪt/	bắt chuyến bay
8	travel abroad	/ˈtrævəl əˈbrɔːd/	du lịch nước ngoài
9	apply for a visa	/əˈplai fər ə ˈviːzə/	xin thị thực
10	extend a visa	/ɪkˈstend ə ˈviːzə/	gia hạn thị thực
11	visit tourist attractions	/ˈvɪzɪt ˈtʊərɪst əˈtrækfənz/	tham quan các điểm du lịch
12	explore a new city	/ɪkˈsplɔːr ə nuː ˈsɪti/	khám phá một thành phố mới
13	experience local culture	/ɪkˈspɪəriəns ˈləʊkəl ˈkʌltʃər/	trải nghiệm văn hóa địa phương
14	taste local cuisine	/teɪst ˈləʊkəl kwiːˈziːn/	thưởng thức ẩm thực địa phương
15	go on a guided tour	/gəʊ ɒn ə ˈgaɪdɪd tʊər/	tham gia chuyến tham quan có hướng dẫn
16	rent a car	/rent ə kɑːr/	thuê xe ô tô
17	hitchhike across the country	/ˈhɪtʃhaɪk əˈkrɒs ðə ˈkʌntri/	đi nhờ xe qua các vùng
18	experience culture shock	/ɪkˈspɪəriəns ˈkʌltʃər ʃɒk/	trải qua cú sốc văn hóa
19	travel on a budget	/ˈtrævəl ɒn ə ˈbʌdʒɪt/	du lịch tiết kiệm
20	embark on a journey	/ɪmˈbɑːrk ɒn ə ˈdʒɜːrni/	bắt đầu một chuyến hành trình
21	get lost	/get lɒst/	bị lạc
22	follow a travel guide	/ˈfɒləʊ ə ˈtrævəl gaɪd/	làm theo hướng dẫn du lịch
23	suffer from jet lag	/ˈsʌfər frəm dʒet læɡ/	bị lệch múi giờ
24	cancel a trip	/ˈkænsəl ə trɪp/	hủy chuyến đi
25	reschedule a trip	/ˌriːˈskedʒuːl ə trɪp/	sắp xếp lại chuyến đi
26	book a last-minute trip	/bʊk ə ˌlæstˈmɪnɪt trɪp/	đặt chuyến đi vào phút chót
27	get travel insurance	/get ˈtrævəl ɪnˈʃʊərəns/	mua bảo hiểm du lịch
28	visit a remote destination	/ˈvɪzɪt ə rɪˈməʊt ˌdestɪˈneɪʃən/	đến một địa điểm xa xôi
29	broaden one's horizons	/ˈbrɔːd.ən wʌnz həˈraɪ.zənz/	mở rộng tầm nhìn, kiến thức
30	living standards	/ˈlɪv.ɪŋ ˈstæn.dədʒ/	mức sống
31	pose a serious threat to	/pəʊz ə ˈsɪə.ri.əs θret tuː/	gây ra mối đe dọa nghiêm trọng
32	natural habitats	/ˈnætʃ.ər.əl ˈhæb.ɪ.tæts/	môi trường sống tự nhiên
33	immerse oneself in sth	/ɪˈmɜːs wʌnˈself ɪn/	đắm chìm vào (hoạt động gì)
34	peak season	/piːk ˈsiː.zən/	mùa cao điểm

N0	Collocation	Pronunciation	Meaning (Vietnamese)
35	escape the daily routine	/ɪ'skeɪp ðə 'deɪ.li ru:'ti:n/	thoát khỏi cuộc sống thường nhật
36	cultural diversity	/'kʌl.tʃə.rəl daɪ'vɜ:..sɪ.ti/	sự đa dạng văn hóa
37	tourist destinations	/'tʊə.rɪst ,des.tɪ'nei.fənz/	điểm đến du lịch
38	boost economy	/bu:st ɪ 'kɒn.ə.mi/	thúc đẩy nền kinh tế
39	spectacular landscapes	/spek'tæk.jʊ.lər 'lænd.skeɪps/	cảnh quan ngoạn mục
40	breathtaking view	/'breθ'teɪ.kɪŋ vju:/	quang cảnh đẹp ngoạn mục
41	guided tour	/'gaɪ.dɪd tʊər/	chuyến tham quan có hướng dẫn
42	go backpacking	/gəʊ 'bæk.pæk.ɪŋ/	đi du lịch bụi (ba lô)
43	travel insurance	/'træv.əl ɪn.'ʃʊ:r.əns/	bảo hiểm du lịch
44	travel agency	/'træv.əl 'eɪ.dʒən.si/	công ty du lịch
45	conservation efforts	/kən.sə'veɪ.fən 'ef.əts/	nỗ lực bảo tồn

IV.

PRACTICE

Exercise 1: Choose the best answer to complete the following sentences

- Traveling to different countries allows me to _____ different cultures and traditions, but it can be expensive.
A. **experience** B. try C. expect D. experiment
- Traveling abroad helps _____ our horizons because we meet people from different backgrounds.
A. enlarge B. **broaden** C. improve D. increase
- Tourism helps improve living _____ although it may increase living costs.
A. conditions B. expenses C. **standards** D. fees
- Mass tourism _____ a serious threat to natural habitats because it increases pollution.
A. **poses** B. gives C. brings D. causes
- Too many tourists can cause the loss of traditional cultures but cultural festivals can help _____ them.
A. maintain B. prevent C. save D. **preserve**
- Tourism promotes cultural _____ and it encourages people to respect different traditions.
A. **diversity** B. variety C. differences D. identities
- Bali and Phuket are popular tourist _____ but they can be overcrowded in summer.
A. attractiveness B. **destinations** C. resorts D. journey
- The Eiffel Tower _____ millions of tourists every year because it is a world-famous landmark.
A. invites B. reaches C. **attracts** D. catches
- Tourism _____ the local economy and it creates jobs for many people.
A. **boosts** B. affects C. changes D. destroy
- Tourism can _____ damage to coral reefs because tourists often step on them while diving.
A. bring B. present C. make D. **cause**
- When I first moved to Japan, I experienced _____ but I gradually adapted to the new lifestyle.
A. **culture shock** B. cultural exchange C. cultural diversity D. cultural festival
- She _____ herself in the local culture and she learned how to cook traditional dishes.
A. applied B. **immersed** C. absorbed D. engrossed
- It is more expensive to travel during _____ season but the weather is usually perfect.
A. full B. busy C. harvest D. **peak**
- We went _____ in Hanoi, and we explored the Old Quarter and Hoan Kiem Lake.
A. hiking B. **sightseeing** C. shopping D. camping
- Traveling is a great way to _____ the daily routine, so we plan a trip every summer.
A. **escape** B. avoid C. ignore D. forget
- We reached the top of the mountain and we were rewarded with a _____ view of the valley.
A. limited B. ordinary C. **breathtaking** D. narrowed
- Ecotourism promotes environmental _____ and it helps protect endangered species.
A. **awareness** B. neglect C. damage D. destruction
- Local _____ welcomed tourists warmly and they shared stories about their traditions.

- A. residents** B. strangers C. tourists D. visitors
19. We enjoyed the local speciality, because it was _____ by the hotel staff.
A. represented B. updated C. **recommended** D. avoided
20. We booked a _____ tour to avoid planning everything ourselves.
A. full package B. **guided** C. self-service D. long-distance
21. We decided to go _____ to experience nature more closely.
A. sightseeing B. **backpacking** C. shopping D. swimming
22. The Eiffel Tower is a famous tourist _____.
A. trap B. agency C. **attraction** D. board
23. This route offers a breathtaking view. It's known as a _____ route.
A. cultural B. **scenic** C. domestic D. touristic
24. They bought travel _____ to cover any unexpected problems during the trip.
A. agency B. package C. **insurance** D. passport
25. We prefer eco-tourism because we want to protect the _____.
A. history B. **environment** C. building D. traffic
26. Summer is the peak _____ season in Europe.
A. tour B. travel C. **tourist** D. journey
27. We visited many cultural _____ sites during our trip to Vietnam.
A. landmark B. **heritage** C. package D. foreign
29. She booked the tour through a travel _____.
A. board B. agent C. **agency** D. hotel
30. If travelers respect the local customs and environment, tourism can have a _____ impact on the destination.
A. innovative B. attractive C. negative D. **positive**
31. Although eco-tourism aims to _____ the impact on nature, it still requires careful planning to avoid harm to ecosystems.
A. **minimize** B. maximize C. promote D. increase
32. Tourists often leave behind a significant carbon footprint, which is why _____ tourism practices are becoming increasingly important.
A. **sustainable** B. harmful C. traditional D. mass
33. Although tourism is a source of income, it is important to _____ it with efforts to protect natural and cultural heritage.
A. **balance** B. examine C. disrupt D. ignore
34. While some destinations rely _____ on tourism for their economy, others are exploring alternative industries to reduce dependence on tourism.
A. thoroughly B. **heavily** C. slightly D. moderately
35. If governments promote _____ tourism, it can help preserve natural landscapes for future generations.
A. **responsible** B. mass C. luxury D. adventure
36. Tourists often contribute to pollution by leaving trash behind, but many are now _____ eco-friendly practices to reduce waste.
A. **adopting** B. rejecting C. implementing D. conducting
37. If cities focus on improving _____ transportation systems, it can make it easier for tourists to explore without relying on cars.
A. private B. personal C. vehicle D. **public**
38. While tourism helps support many small businesses, it also places pressure on public services and _____.
A. environment B. resources C. **infrastructure** D. economy
39. Tourists can have a positive impact on the environment if they participate in volunteer programs that focus on _____ efforts.
A. **conservation** B. destruction C. restoration D. exploitation
40. There is an ecotour _____ on the table. You can see many places to go.
A. **brochure** B. wetsuit C. documentary D. profit

Mark the letter A, B, C, D to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

41: In contrast to mass tourism, ecotourism shows understanding and respecting local cultures and environments.

A. individual **B. crowd** C. economy D. experience

42: Sustainable tourism means traveling in a way that helps protect the environment and supports the local community.

A. Responsible B. Mass C. Friendly D. Exploring

43: Tourists often seek authentic experiences that allow them to immerse themselves in the local way of life.

A. ordinary **B. genuine** C. traditional D. generic

44: Many countries are working on promoting sustainable tourism to minimize negative impacts on their cultural and natural heritage.

A. remove B. maximize **C. reduce** D. increase

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

45: In ecotourism, it's essential to waste as little as possible and recycle whenever you can.

A. conserve B. exhaust C. spoil D. pop

46: Ecotourism encourages travellers to be aware of their environmental impact.

A. alive B. wise **C. uninformed** D. irresponsible

47: Sustainable tourism aims to preserve the environment for future generations.

A. destroy B. protect C. conserve D. enhance

48: Tourists prefer visiting tranquil beaches where they can relax without disturbances.

A. peaceful **B. noisy** C. calm D. serene

49: Cultural tourism helps visitors understand and respect local traditions.

A. extend B. destroy **C. disregard** D. modify

50: Traveling responsibly can reduce the negative impacts of tourism on the environment.

A. recklessly B. thoughtfully C. prudently d. Carefully